



DOI: <https://doi.org/10.52714/dthu.sch.2972.1862>

ẢNH HƯỞNG CỦA TƯ TƯỞNG NHO - PHẬT - ĐẠO TRONG THƠ CHỮ HÁN CỦA ĐỖ LỆNH THIỆN

Phạm Chí Nguyễn

Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Email: dangchinguyen.260819@gmail.com

Lịch sử bài báo

Ngày nhận: 17/12/2025; Ngày nhận chỉnh sửa: 01/3/2026; Ngày duyệt đăng: 27/3/2026

Tóm tắt

Đỗ Lễnh Thiện là một trong những tác giả ít được quan tâm nghiên cứu trong văn học trung đại Việt Nam cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, một giai đoạn đầy biến động bởi hoàn cảnh chính trị - xã hội. Tiếp cận thơ chữ Hán của Đỗ Lễnh Thiện từ góc độ Nho - Phật - Đạo, bài viết sẽ làm rõ ảnh hưởng và tác động của những tư tưởng đó đến cách ứng xử của nhà thơ đối với hiện thực. Bằng sự kết hợp giữa thao tác phân tích - tổng hợp và phương pháp nghiên cứu liên ngành văn học – văn hóa – tư tưởng, bài viết tiến hành làm rõ sự ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo - phân tích lý tưởng và trách nhiệm; tư tưởng Phật giáo - phân tư tình thân vô thường và giải thoát; và tư tưởng Đạo gia - phản ánh triết lý hòa hợp và tiêu dao. Dựa trên cơ sở này, bài viết góp phần xác lập vị trí và đóng góp của Đỗ Lễnh Thiện cho sự phát triển của văn học Việt Nam cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX trong bối cảnh còn khá ít công trình nghiên cứu chú ý đến tác giả này.

Từ khóa: Đạo gia, Đỗ Lễnh Thiện, Nho giáo, Phật giáo, thơ chữ Hán.

Trích dẫn: Phạm, C. N. (2026). Ảnh hưởng của tư tưởng Nho - Phật - Đạo trong thơ chữ Hán của Đỗ Lễnh Thiện. *Tap chí Khoa học Đại học Đồng Tháp, Online First*, 1-15. <https://doi.org/10.52714/dthu.sch.2972.1862>

Copyright © 2025 The author(s). This work is licensed under a CC BY-NC 4.0 License.

THE INFLUENCE OF CONFUCIANISM, BUDDHISM, AND TAOISM IN THE SINOGRAPHIC POETRY OF DO LENH THIEN

Pham Chi Nguyen

Faculty of Literature, Ho Chi Minh City University of Education, Vietnam

Email: dangchinguyen.260819@gmail.com

Article history

Received: 17/12/2025; Received in revised form: 01/3/2026; Accepted: 27/3/2026

Abstract

Do Lenh Thien is one of the lesser-studied authors in late eighteenth- and early nineteenth-century Vietnamese medieval literature as a period marked by profound socio-political upheavals. Approaching his Sinographic poetry from the perspective of Confucianism, Buddhism, and Taoism, this article examines the influence and impact of these intellectual traditions on the poet's response to historical reality. By combining analytical-synthetic procedures with an interdisciplinary approach integrating literary, cultural, and intellectual history, the study investigates the presence of Confucian, Buddhist, and Taoist thought in Do Lenh Thien's Sinographic poetry across three principal dimensions: Confucianism as reflective engagement with moral ideals and responsibility; Buddhism as meditation on impermanence and spiritual release; and Taoism as an expression of harmony and transcendental ease. Thereby, the article contributes to offer a better understanding of Do Lenh Thien's position and literary contribution to the development of late eighteenth- and early nineteenth-century Vietnamese literature as a field in which focused scholarship on this author remains relatively limited.

Keywords: *Buddhism, Confucianism, Daoism, Do Lenh Thien, Sino - Vietnamese poetry.*

1. Giới thiệu

Đỗ Lệnh Thiện (杜令善) (1770 - 1837) tự là Nhân Khê (仁溪), hiệu là Hạo Dưỡng (浩養), Kim Mã ẩn phu (金馬隱夫), quê quán ở xã Nhân Mục Cựu, huyện Thanh Trì, xứ Sơn Nam (nay thuộc phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội). Ông thi đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa thi năm Đinh Mùi, năm thứ nhất niên hiệu Chiêu Thống (1787), lúc ông 17 tuổi. Nhà thơ được gọi là Thiếu tuấn (少儁) – những người thi đỗ đại khoa hai mươi tuổi trở xuống được liệt vào hàng tuổi trẻ tài cao. Tuy vậy, Đỗ Lệnh Thiện lại sống trong giai đoạn đầy biến động của lịch sử khi liên tục chứng kiến sự chuyển giao quyền lực của các triều đại phong kiến Lê - Tây Sơn - Nguyễn. Điều đó đã đặt ra cho ông một thử thách vô cùng lớn về lý tưởng “trung quân ái quốc”. Khác với một số người cùng thời, mặc cho tài năng đang đến độ chín muồi, Đỗ Lệnh Thiện vẫn quyết định cự tuyệt với con đường hoạn lộ, lui về ở ẩn sống một đời “nhàn thân bất nhàn tâm”. Bi kịch của nhà thơ chính là nỗi niềm chung của kẻ sĩ “cửa Khổng sân Trình” trước sự bất ổn của tình hình chính trị - xã hội, cùng với sự ngưỡng vọng quá lớn đối với triều đại được cho là chính danh - tức nhà Lê.

Trong số những tác phẩm còn sót lại, tập thơ Kim Mã ẩn phu cảm tình lệ tập (金馬隱夫感情淚集) là tác phẩm quan trọng nhất của Đỗ Lệnh Thiện. Tập thơ được chép gộp trong quyển thứ 2 của Danh ngôn tạp trước – sách chép chung nhiều tác phẩm của các tác giả khác nhau giai đoạn cuối Lê đầu Nguyễn. Tập thơ gồm 173 tác phẩm, trong đó có 18 bài Đỗ Lệnh Thiện chép lại nguyên văn những bài thơ được tặng, 155 bài còn lại là sáng tác của ông. Tập thơ chứa đựng những tâm tư tình cảm của Đỗ Lệnh Thiện trong khoảng thời gian từ khi ở ẩn cho đến lúc cuối đời. Nội dung của tập thơ có thể được khái quát qua ba mạch cảm hứng chính: thứ nhất là nỗi niềm với quê hương, đất nước; thứ hai là nỗi niềm với gia đình, bè bạn; thứ ba là nỗi niềm trăn trở với lý tưởng của bản thân.

Trong đời sống tinh thần của xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, tư tưởng Nho - Phật - Đạo tác động trực tiếp đến tâm thức và cách ứng xử của con người giai đoạn này. Ba bộ phận này vẫn nằm trong quán tính “tam giáo đồng nguyên” của nhiều thế kỷ trước, song ít nhiều vẫn có những biến đổi nhất định. Sự thay đổi này phần nhiều do sự tác động của bối cảnh chính trị - xã hội, nhất là sự chuyển giao quyền lực liên tục của các triều đại phong kiến. Trong tình hình ấy, thế giới quan, nhân sinh quan của tầng lớp trí thức chịu ảnh hưởng sâu sắc từ ba hệ tư tưởng truyền thống, mỗi hệ tư tưởng đảm nhiệm một chức năng tinh thần khác nhau và cùng tạo thành nền tảng để con người lý giải hiện thực. Trong giới hạn của bài viết, người nghiên cứu chỉ trình bày một số nét khái quát cơ bản trong hệ thống lý luận phong phú và phức tạp của ba hệ tư tưởng Nho - Phật - Đạo.

Trước tiên, Nho giáo là một hệ thống tư tưởng nhằm xác lập cách ứng xử chuẩn mực của con người trong xã hội theo một tôn ti trật tự nhất định. Sự chuẩn mực này dựa trên hệ thống lý luận “nhân - lễ - nghĩa - trí - tín”. Và mẫu hình con người mà Nho giáo hướng đến chính là người quân tử. Thứ nhất, khi nhắc đến lý tưởng người quân tử, trước hết phải nói đến trung quân. Điều tiên quyết và cốt lõi nhất trong Tam cương là Quân vi thần cương (vua là giềng mối của bề tôi). Trong Luận ngữ, thiên “Bát dật”, Khổng Tử răn: “Vua sử dụng bề tôi theo lễ, bề tôi thờ phụng vua phải theo trung” (Dương, 2003, tr. 156). Thứ hai, lý tưởng người quân tử thể hiện qua lòng thương dân. Sách Mạnh Tử viết: “Dân quý nhất, rồi đến xã tắc (thần đất và thần lúa), sau mới đến nhà vua” (Dương, 2003, tr. 791). Như vậy, quan niệm “trung quân ái quốc” cũng được xác lập trên hệ tư tưởng này. Tuy nhiên, chính điều này lại là nguyên nhân dẫn đến bi kịch của những nhà Nho giữa thời loạn. Nghĩa là, họ rơi vào tình trạng tiến thoái lưỡng nan giữa trung quân và trung với đạo, giữa sự thủ tiết và trách nhiệm trước nhân dân. Vì vậy, sự lưỡng lự đó đã trở thành nơi để trí thức tự soi chiếu và phản tỉnh chính mình.

Tiếp đến, Phật giáo trong giai đoạn cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX tuy không còn

giữ vị thế trung tâm như thời Lý - Trần, nhưng vẫn đóng vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần, nhất là đối với tầng lớp trí thức hoài nghi về sự bất toàn của thời cuộc. Triết lý nổi bật nhất của Phật giáo ảnh hưởng đến tư duy con người thời kỳ này là vô thường. Vô thường nhấn mạnh tính chất biến đổi không ngừng của thế giới, không có cái gì là thường hằng bất biến, mọi thứ tồn tại trong mối quan hệ duyên khởi và chịu sự chi phối của nghiệp và nhân quả. Khi xã hội liên tục biến động, niềm tin chính trị lung lay, triết lý vô thường đã trở thành điểm tựa để con người lý giải sự thăng trầm và đối diện với sự mất mát. Từ nhận thức vô thường đến khát vọng giải thoát khỏi những khổ lụy của trần thế, đối với các trí thức thời loạn, tinh thần Phật giáo không chỉ mang ý nghĩa tôn giáo mà còn là con đường an ủi và giải tỏa những băn khoăn nhân sinh cũng như giải hiện thực.

Cuối cùng, Đạo gia ở Việt Nam thế kỷ XVIII - XIX không phải là tôn giáo tổ chức chặt chẽ mà phần lớn tồn tại như một khuynh hướng tư tưởng và lối sống triết lý. Hai đặc điểm nổi bật nhất của ảnh hưởng Đạo gia trong đời sống tinh thần thời kỳ này là vô vi và thuận tự nhiên. Vô vi không phải là không làm gì, mà là hành động theo bản tính tự nhiên của sự vật, không cưỡng cầu, không can thiệp thái quá: “Đạo vĩnh cửu thì không làm gì (vô vi - vi là tự nhiên) mà không gì không làm (vô bất vi - vi vạn vật nhờ nó mà sinh, mà lớn); bậc vua chúa giữ được đạo thì vạn vật sẽ tự biến hóa (sinh, lớn); bậc vua chúa giữ được đạo thì vạn vật sẽ tự biến hóa. Trong quá trình biến hóa, tư dục của chúng phát ra thì ta dùng cái mộc mạc vô danh (tính cách, bản chất của đạo) mà trấn áp hiện tượng đó, khiến cho vạn vật không còn tư dục nữa. Không còn tư dục mà trầm tĩnh thì thiên hạ sẽ tự ổn định” (Nguyễn, 2006, tr. 74). Quan niệm này trở thành đối trọng với lý tưởng nhập thế mạnh mẽ của Nho giáo. Bên cạnh đó, Đạo giáo đề cao tinh thần tiêu dao, hòa mình vào thiên nhiên với triết lý “tự nhiên nhi nhiên” để tìm sự thanh thản trong tâm hồn. Trong bối cảnh xã hội đầy biến động, nhiều trí thức tìm đến triết lý Đạo gia như một nơi nương náu tinh thần, một cách thoát khỏi vòng danh lợi và sự xô bồ của thời cuộc, xem đó là cách để giữ thiên lương của chính mình.

Tóm lại, sự tương tác và dung hợp của ba tư tưởng này không chỉ tạo dựng nên một điểm tựa tinh thần mà còn là hệ quy chiếu thẩm mỹ cho những sáng tác của thi nhân giữa thời loạn. Ba hệ tư tưởng này không tách biệt rạch ròi mà giao thoa, bổ sung cho nhau để từ đó nó làm nên tâm thức chung của thời đại. Nói cách khác, nó chi phối cách ứng xử của con người trong những mối quan hệ nhất định.

2. Lược sử nghiên cứu

Trong phần lược sử nghiên cứu vấn đề, bài viết khảo sát qua một số công trình nghiên cứu về thơ chữ Hán của Đỗ Lệnh Thiện. Sự đóng góp quan trọng cho hướng nghiên cứu này phải kể đến nhóm công trình của tác giả Phạm Văn Ánh. Đây được xem là nhóm công trình tạo tiền đề quan trọng để các công trình nghiên cứu có thể tiếp cận được nguồn văn bản thơ chữ Hán của Đỗ Lệnh Thiện. Đầu tiên, bài viết khảo sát công trình *Đỗ Lệnh Thiện và văn bản tác phẩm Kim Mã ẩn phu cảm tình lệ tập* (Phạm, 2017) của tác giả Phạm Văn Ánh. Với công trình này, lần đầu tiên thơ ca chữ Hán của Đỗ Lệnh Thiện được quan tâm và nghiên cứu. Tác giả đã đưa ra những lý giải, chứng minh và giám định về nguồn gốc của văn bản. Tiếp đến, bài viết khảo sát công trình *Nỗi niềm Đỗ Lệnh Thiện qua Kim Mã ẩn phu cảm tình lệ tập* (Phạm, 2018) của tác giả Phạm Văn Ánh. Đây là công trình duy nhất xem thơ ca chữ Hán của Đỗ Lệnh Thiện là đối tượng nghiên cứu chính. Trong công trình này tác giả đã trình bày một số nỗi niềm của chủ thể trữ tình đối với bản thân, gia đình và thời đại từ việc phân tích một số bài thơ tiêu biểu của Đỗ Lệnh Thiện. Cuối cùng, bài viết khảo sát công trình *Nước mắt ẩn phu Đỗ Lệnh Thiện và Kim Mã ẩn phu cảm tình lệ tập* (Phạm, 2023) của tác giả Phạm Văn Ánh (khảo cứu, dịch chú). Đây là công trình đầu tiên và duy nhất tập hợp một số lượng lớn các tác phẩm trong thi tập Kim Mã ẩn phu cảm tình lệ tập của Đỗ Lệnh Thiện. Trước nay, một số ít tác phẩm của ông chỉ được giới thiệu trong một số công trình chung với những nhà thơ khác.

Như vậy, có thể kết luận rằng, trong bối cảnh thơ chữ Hán của Đỗ Lễ Thiện vẫn còn chưa được nghiên cứu một cách chuyên sâu, bài viết này sẽ góp phần cung cấp thêm một góc nhìn trong quá trình khám phá thế giới nghệ thuật của Đỗ Lễ Thiện nói riêng và khẳng định hơn nữa sự tác động của tư tưởng Nho - Phật - Đạo trong thơ chữ Hán giai đoạn cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX nói chung.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng thao tác nghiên cứu phân tích - tổng hợp kết hợp với phương pháp tiếp cận liên ngành văn học - văn hóa - tư tưởng. Trên cơ sở khảo sát hệ thống thơ chữ Hán của Đỗ Lễ Thiện, bài viết tiến hành phân tích các biểu hiện của tư tưởng Nho - Phật - Đạo thông qua hệ thống hình tượng và ngôn ngữ. Từ những phân tích cụ thể đó, bài viết tổng hợp để xác lập diện mạo của tam giáo trong thế giới tư tưởng nghệ thuật của tác giả. Phương pháp liên ngành được vận dụng nhằm đặt sáng tác của Đỗ Lễ Thiện trong bối cảnh văn hóa - tư tưởng cuối thế kỷ XVIII - đầu XIX. Qua đó, bài viết lý giải sự hiện diện và chức năng của các yếu tố Nho - Phật - Đạo trong cấu trúc tư tưởng và cảm hứng thi ca của ông. Ngoài ra, bài viết còn sử dụng một số thao tác và phương pháp cơ bản khác trong nghiên cứu văn học.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Tư tưởng Nho giáo - phẩm tính lý tưởng và trách nhiệm

Tư tưởng Nho giáo là một trong những nhân tố quan trọng tác động đến thơ ca của Đỗ Lễ Thiện. Ở đó, những quan điểm của của Nho giáo được thể hiện qua ngôn ngữ thơ, vừa thể hiện tinh thần thời đại vừa thể hiện dấu ấn cá nhân. Tư tưởng Nho giáo trong thơ của Đỗ Lễ Thiện không thể hiện triết lý của kẻ cầm quyền mà thể hiện nỗi niềm trăn trở của một Nho sĩ giữa buổi giao thời. Đó là sự ngưỡng vọng của kẻ sĩ về thời vàng son của Nho học, nay chỉ còn là quá vãng. Chính vì vậy, tư tưởng Nho giáo trong thơ của Đỗ Lễ Thiện là phương tiện để thi nhân phản tỉnh lý tưởng và trách nhiệm. Nó thể hiện qua sự vỡ mộng trong lý tưởng phò vua giúp nước và sự trăn trở về trách nhiệm của kẻ sĩ trước thời loạn.

4.1.1. Sự vỡ mộng trong lý tưởng phò vua giúp nước

Đỗ Lễ Thiện ý thức sâu sắc lý tưởng trung quân ái quốc nhưng lại liên tục đối mặt với thực tại đổ vỡ và đứt gãy. Ở đó, quốc biến gia truân đã khiến cho kẻ sĩ không khỏi bất lực trước thời cuộc. Điều này tạo nên tâm thế vỡ mộng, một đặc điểm tiêu biểu của kẻ sĩ trong giai đoạn loạn lạc.

Sự đổ vỡ ấy bắt đầu bằng việc nhận thức về tình hình quốc biến gia truân. Đó là sự đứt gãy và sụp đổ của các giềng mối Nho giáo được xây dựng qua hàng thế kỷ. Nói cách khác, đó là sự gãy đổ của mối quan hệ quân - thân - quốc: “Quốc biến tự tông tương bức hoán/Gia mang thù liệu cộng suy bì” (Quốc biến từ hồi suy t cùng cảnh tan vỡ/Gia đình bộn rộn biết ai lo liệu, cùng nhau lo sầu.) (*Túc đệ tiên Thủy Hiệu cựu đồng cán quan Tâm Thi Công - Kính chuyển đồng liêu, quan thủy hiệu trước đây là Tâm Thi Công*) (Phạm, 2023, tr. 126-127). Hay: “Phụ hà vãng giả thê hà vãng/Thiên bất nhân hề địa bất nhân” (Cha đã đi đâu? Vợ đã đi đâu?/Trời bất nhân mà đất cũng bất nhân.) (*Tuế tại Tuất xuân đán cảm ngâm - Nguyên đán năm Tuất, cảm xúc ngâm thơ*) (Phạm, 2023, tr. 79-80). Với hai bài thơ này, chủ thể trữ tình thể hiện nỗi đau liên tiếp khi chứng kiến sự xuất hiện đồng thời của quốc biến và gia mang. Điều này không chỉ phản ánh sự bế tắc, tâm lý chán chường của kẻ sĩ, mà còn thể hiện sự khủng hoảng niềm tin vào Nho giáo. Tại đây, nội tại của chủ thể trữ tình có sự xung đột và mâu thuẫn sâu sắc giữa lý tư tưởng ái quốc và trung quân. Tấm thân của kẻ sĩ không còn như trước đây mà bắt buộc phải có sự lựa chọn. Dù nghiêng về bất kỳ phía nào cũng là sự bội ước với phía còn lại. Vì sự bất toàn như thế, nên chủ thể trữ tình chỉ còn biết cách than thân trách phận.

Sự đổ vỡ trong lý tưởng phò vua giúp nước còn thể hiện qua tâm thế của kẻ cô thân bất lực. Đó là tấm lòng cô trung giữa thời suy bĩ: “Quan hà cử mục tứ du du/Cố quốc cô thân lệ dục lưu” (Ngước mắt trông quan hà, nỗi niềm vời vợi,/Kẻ bề tôi cô độc của cố quốc chực sa nước mắt.) (*Sơn hành lữ hoài - Nỗi niềm lữ khách khi đi trên núi*) (Phạm, 2023, tr. 245). Hay: “Quan hà cử mục tứ du du,/Cố quốc cô thân hận vị thù [...]/Phân hương tình trọng nguyệt tam thu” (Ngẩng trông quan hà, nỗi niềm man mác,/Kẻ bề tôi côi cút hận chưa thể báo đền cố quốc [...]/Nặng tình với quê hương, trăng mùa thu.) (*Xuân thiên khách vũ sầu cảm - Nỗi sầu cảm khi trời mưa trong cảnh đất khách giữa mùa xuân*) (Phạm, 2023, tr. 88-89). Chủ thể trữ tình tự nhận mình là kẻ cô thân không còn mình quân để phụng sự. Tấm lòng trung trinh không còn nơi nương tựa. Bối lễ điểm tựa chính trị vững chắc nhất đã sụp đổ dưới chân mình giữa cơn bĩ cực của thời đại. Trong tâm thức của kẻ sĩ, quê hương nay cũng chỉ còn là cố quốc. Cả hai bài thơ còn sử dụng một số hình ảnh thiên nhiên như núi non hiểm trở giữa đất khách hay mưa rơi nặng hạt giữa quê người, càng làm cho nỗi cô đơn vì thế trở nên sâu đậm. Nỗi cô đơn của kẻ cô thân còn gắn liền với nỗi hận chưa báo đền được ơn nghĩa của quê hương. Đây cũng là mô típ thường thấy trong thơ ca giữa buổi giao thời.

Trong cảm nhận của Đỗ Lệnh Thiện, sự đổ vỡ còn gắn với nỗi buồn trước thời thế. Đây là biểu hiện sinh động nhất cho sự tàn phai của lý tưởng: “Ngã kinh quốc biến hựu gia bần/Mạc thị sinh tiền nghiệp chương nhân/Quốc sủng quân triêm huyền ngưỡng vọng/Hương tình lữ tứ tự phân vân” (Ta trải qua biến động của quốc gia, nhà lại nghèo,/Chẳng phải là người mang nghiệp chương từ kiếp trước./Ân sủng của nước, mưa móc của vua khắc khoải trong niềm trông ngóng./Tình cảm quê hương, nỗi niềm lữ khách tự thấy rối bời) (*Nhạc hương cảm hoài - Thơ cảm hoài làm ở quê vợ*) (Phạm, 2023, tr. 81-82). Hay: “Thặng thủy tàn sơn tổng khả liên” (Nước sót non tàn, thấy đáng thương) (*Lệ nhân - Người đẹp*) (Phạm, 2023, tr. 297). Cả hai bài thơ mang đến nỗi buồn man mác trước thời thế suy vi. Chủ thể trữ tình tự thán về hoàn cảnh của chính mình trong sự bất lực và tự trách đến cùng cực. Đó là hoàn cảnh quốc biến gia mang cùng với sự tự trách là người mang nghiệp chương. Như vậy, dù đã cố gắng vượt thoát nhưng lý tưởng và trách nhiệm luôn là nỗi ám ảnh bên trong của chủ thể trữ tình. Bao nhiêu tâm sự bấy nhiêu ân tình dồn nén nhưng không biết bày tỏ cùng ai đã khiến chủ thể trữ tình tự thấy rối bời, tự thấy mâu thuẫn. Trong sự bồi hồi ấy còn là sự mong ngóng về ân sủng của vua chỉ còn là sự quá vãng của một thời khắc khoải. Từ đó, nó gọi ra cho người đọc về sự tàn phai và đổ vỡ lý tưởng của chủ thể trữ tình.

Nhìn chung sự vỡ mộng trong lý tưởng phò vua giúp nước cho thấy Đỗ Lệnh Thiện không phủ định lý tưởng Nho giáo. Nhưng trái lại, đó là lời phản tỉnh sâu sắc trước sự sụp đổ của một trật tự chính danh được vun đắp qua hàng thế kỷ. Ở đó, lý tưởng trung quân - ái quốc trở thành nguồn đau và mối bận tâm lớn nhất của kẻ sĩ giữa thời suy bĩ, loạn lạc.

4.1.2. Sự trăn trở trong trách nhiệm của kẻ sĩ trước thời cuộc

Dù thất vọng với thời thế, thế nhưng Đỗ Lệnh Thiện vẫn giữ ý thức trách nhiệm của kẻ sĩ theo tinh thần Nho giáo: “Vũ trụ nội sự nãi kỳ phận nội sự/Kỷ phận nội sự nãi vũ trụ nội sự” (Việc trong vũ trụ là việc trong chức phận mình/Việc trong chức phận mình là việc trong vũ trụ) (Lục Cửu Uyên) (Trần, 2003, tr. 478). Điều đó được thể hiện rõ nét qua sự trăn trở về trách nhiệm của mình trong việc chăm lo cho dân, cho nước, cho gia đạo. Cùng với đó, Đỗ Lệnh Thiện có sự tự kiểm, tự phản tỉnh về trách nhiệm phải cứu nguy cho xã tắc sơn hà.

Trách nhiệm hiếu dưỡng phụ mẫu luôn là mối bận tâm hàng đầu của kẻ sĩ học đạo thánh hiền. Đó là bận tâm trong mối quan hệ của kẻ sĩ với gia đạo: “Phong thượng vị năng hoàng nhất tiến/Lữ trung hướng thị bộ phương truân/U linh tương hạnh si nhi chí/Tảo tế minh thì toại hiển thân” (Chưa thể dẫu một lần lễ thành dâng tế trên phần mộ,/Huống nữa đang lúc gian truân trong cảnh lữ khách,/Ở cõi u linh nếu thấu được chí hướng của đứa con ngu dại,/Xin hãy phù hộ cho con] sớm gặp thời tốt đẹp để thỏa ước vọng làm vinh hiển cho cha mẹ) (*Đông*

thập nguyệt sóc tây vãng khóa nhi khóa từ lãng hữu cảm - Ngày mông một tháng mười mùa đông, cảm xúc khi sang phía tây dạy trẻ, qua lãng mẫu thân (Phạm, 2023, tr. 179). Bài thơ là nỗi niềm của chủ thể trữ tình với tấm lòng hiếu dưỡng của bản thân đối với phụ mẫu. Xuyên suốt thi phẩm là sự tự trách của nhà thơ vì đã không chăm lo chu đáo cho mộ phần của cha mẹ. Nói về chữ hiếu cũng là lời tự nhắc về chữ thân, về quá trình lập thân để xứng đáng với công dưỡng dục của phụ mẫu. Tuy vậy, cái quán tính của thời cuộc đã làm cho chủ thể trữ tình không khỏi xót xa trước thân phận lữ khách trong hoàn cảnh gian truân của bản thân. Chủ thể trữ tình cố gắng tránh xa sự bất hiếu với cha mẹ, bởi đó là sự vi phạm nguyên tắc hàng đầu của Nho giáo.

Từ hạt nhân cơ bản là trách nhiệm với gia đình, Đỗ Lệnh Thiện tiếp tục trở về trách nhiệm đối với cộng đồng. Cộng đồng trong cách hiểu của Đỗ Lệnh Thiện là sự tổng hòa giữa vận nước và an dân: “Đàm kinh nhật lãng tôn Chu nghĩa/Dực chính lôi oanh tiểu Ngũ thì/Linh sáng vị ung kim tích dị/Hãn gian tảo vọng chửng dân nguy” (Đàm luận kinh điển, nghĩa tôn Chu rạng sáng như mặt trời,/Phò giúp chính đạo, xe rầm rầm như sấm khi tiểu trừ quân giặc./Sự linh thiêng nay và xưa ví không khác biệt./Mong sớm xua gian nan, cứu dân khỏi cảnh nguy khốn.) (*Lí Thiên Vương từ hạ bái đề - Đề dưới đền Lí Thiên Vương*) (Phạm, 2023, tr. 216). Mượn tích truyện quan đô hộ nhà Đường là Triệu Xương sang nước ta cai trị, đêm nằm mộng gặp Lý Ông Trọng, người thời Hùng Vương chỉ cho cách trị dân của thời Chu, chủ thể trữ tình thể hiện sự ngưỡng vọng về nhà Chu. Bởi lẽ, sự xuất hiện của nhà Chu đã chấm dứt sự cai trị của tàn bạo của vua quan cuối thời Thương. Như vậy, Đỗ Lệnh Thiện đã sử dụng bút pháp quen thuộc của văn học cổ điển “dĩ cổ ngụ kim”, lấy chuyện xưa để nói chuyện nay. Đặt trong bối cảnh ra đời, bài thơ là khát vọng của Đỗ Lệnh Thiện về việc khôi phục lại nền thái bình thịnh trị giữa khung cảnh thời thế hỗn loạn điên đảo. Sự mong cầu sớm xua gian nan đó xuất phát từ việc đời sống của nhân dân bị tác động nghiêm trọng về mọi mặt, thậm chí rơi vào cảnh nguy khốn.

Chủ thể trữ tình đành phải bất lực trước những nguyên tắc hàng đầu của Nho giáo. Không thể cứu vãn được thời thế, Đỗ Lệnh Thiện chỉ còn cách tự soi xét, tự kiểm và tự nghiền ngẫm để cứu lấy chính mình: “Quý ngã vô tài quả kiến văn/Lữ thứ kim phiên khát tự chân [...]/Sinh cơ thí vấn thi quy trí/Hà nhật anh hùng khuất phục thân” (Cười tôi không có tài, hiểu biết nông cạn,/Lần này làm lữ khách, khao khát bày tỏ chân tình/[...]/Thử hỏi trí tuệ biết trước sự việc của mai rùa và cỏ thi/Đến bao giờ bậc anh hùng cơ rồi lại duỗi.) (*Tái thứ tặng Bảo Quy Dưỡng Thiện thị - Lại họa vãn tặng Bảo Quy Dưỡng Thiện*) (Phạm, 2023, tr. 241). Hay: “Tự quý vô tài bộ hựu truân/Bình sinh huông thị bất ki thân/Vu sơn đa thủ tân bằng tiểu” (Tự thẹn không có tài, lại gặp cảnh gia truân,/Huông nữa bình sinh lại là người không thích bó buộc./Viển vông nên nhiều lúc bị bạn bè chê cười.) (*Mạnh xuân hồi, trách Phụng Trai Tập Nguyên thị - Đêm 30 giữa xuân, trách Phụng Trai Tập Nguyên*) (Phạm, 2023, tr. 242). Bằng giọng điệu chua xót chủ thể trữ tình tự nhận mình là kẻ bất tài, hiểu biết nông cạn, bị người đời cười chê. Qua cách nghĩ như thế, người đọc phần nào thấy được khát khao lập thân và bày tỏ lòng trung của chủ thể trữ tình. Nhưng vì thời thế quốc biến gia truân, kẻ sĩ chỉ còn biết cách ẩn mình chờ thời “anh hùng bất phục thân”. Đây là ý chí và tư thế hiên ngang của người quân tử giữa thời đại. Tinh thần vượt lên trên hoàn cảnh là minh chứng sinh động cho khát khao lập thân và chí làm trai của người quân tử theo quan điểm Nho giáo. Đó là hành động vừa cương vừa nhu để nuôi hi vọng chờ cơ hội tung hoành trời đất, để không thẹn lòng với núi sông. Hay nói rộng hơn đó là chỉ hướng để cứu vãn lấy chính mình giữa lúc nguy nan.

Bên cạnh việc phản tư với chính mình về trách nhiệm trước thời cuộc, chủ thể trữ tình còn đặt ra những nghi vấn với mong muốn đòi thoại lại lịch sử và tư tưởng của Nho giáo: “Cổ thánh hồ vi bất quản nhân/Thư hoàng thiên cổ giác thù chân/Thuấn ư Quy Nhuế vi vi hiếu/Thang hữu Minh Điều vị kiến nhân/Doãn tể chảm tri thành thị oán/Cơ công hà nhẫn quá ư thân/Đại hiền hảo dữ môn nhân biện/Độc lưỡng kinh quyền lưỡng tự phân” (Bậc thánh thời

xưa sao có thể làm người thiếu suy xét?/Ngàn xưa phẩm bình, biết ai là đúng?/Thuần ra ở Quy Nhuế là trái với đạo hiếu./Thang có việc ở Minh Điều, chưa thấy đức nhân./Ông quan tể [Y] Doãn đầu có biết được thành công tức là soán nghịch./Ông Cơ sao nữ lòng có lỗi với người thân? Khéo cùng môn nhân bàn về bậc đại hiền./Riêng hai chữ kinh - quyền, hai chữ ấy khác biệt nhau.) (*Độc sử nghi bút - Độc sử, viết về chỗ còn ngờ*) (Phạm, 2023, tr. 251). Bài thơ là quá trình chủ thể trữ tình đặt vấn đề với các bậc thánh hiền trong sử sách qua hàng loạt các điển tích. Đầu tiên là chuyện Đế Thuần ra Quy Nhuế lấy vợ, không gần gũi được với cha mẹ, thiếu đạo làm con. Tiếp đến, Thành Thang dấy binh đánh Kiệt vì Kiệt tàn bạo nhưng hành vi bề tôi đánh vua là chưa trọn đạo quân thân. Tiếp tục, Y Doãn từng soán ngôi Thái Giáp - tức con của Thành Thang, sau vì hối lỗi nên cho nhường quyền phục vị. Cuối cùng Cơ Đán phụ chính ấu chúa Thành Vương còn nhỏ mà giết và lưu đày những người em ruột của mình làm loạn. Đặt trong bối cảnh đó, có thể thấy việc Đỗ Lệnh Thiện dĩ cố ngụ kim không nhằm phủ nhận các bậc thánh hiền, mà để chất vấn lại lý tưởng Nho giáo khi bước vào thời loạn. Bằng việc nêu hàng loạt điển cố vốn được coi là khuôn mẫu đạo lý, ông buộc người đọc phải suy xét ranh giới giữa “kinh” và “quyền”, giữa những chuẩn tắc bất biến và sự linh hoạt cần thiết trước biến động lịch sử. Nói cách khác, sự chất vấn này chính là cách chủ thể trữ tình tự soi mình. Khi lý tưởng trung quân và đạo nghĩa truyền thống không còn phù hợp để lý giải hiện thực, thì kẻ sĩ phải lựa chọn thế nào? Qua quá trình đối thoại lại lịch sử và tư tưởng, Đỗ Lệnh Thiện bộc lộ một thái độ nhận thức mới mẻ. Ông không tuyệt đối hóa thánh hiền, không xem kinh điển là chân lý bất di bất dịch, mà coi đó là điểm xuất phát để tìm kiếm tính chính danh cho hành động của mình trong thời cuộc rối ren. Đây chính là biểu hiện rõ nhất của tinh thần phản tỉnh Nho học, đồng thời cho thấy khủng hoảng lý tưởng của người trí thức cuối thế kỷ XVIII - đầu XIX.

Như vậy, trong hành trình suy tư và trăn trở về trách nhiệm của kẻ sĩ trước thời cuộc, Đỗ Lệnh Thiện đã tha thiết thể hiện khát vọng của mình dù biết hiện tại trái ngang. Ông vừa tự trách mình trong mối quan hệ với gia đình và cộng đồng, vừa mong muốn tìm được con đường hành đạo phù hợp trong bối cảnh suy bĩ.

Tóm lại, tư tưởng Nho giáo trong thơ Đỗ Lệnh Thiện không mang tính giáo điều, mà trở thành một quá trình chất vấn. Ở đó, ông nhìn lại ý tưởng phò vua giúp nước để rồi vỡ mộng; nhìn lại trách nhiệm đối với gia đình - quốc gia - bản thân rồi thất vọng; nhìn lại mối quan hệ giữa trung quân - ái quốc rồi giằng xé. Tuy nhiên, chính sự đối lập ấy khiến chân dung Đỗ Lệnh Thiện hiện lên như một người quân tử giữa thời loạn. Đó là hình ảnh một kẻ sĩ vừa kiên trì với đạo nghĩa, vừa đau đầu trước thất bại của lý tưởng chính trị.

4.2. Tư tưởng Phật giáo - phản tư tinh thần vô thường và giải thoát

Tư tưởng Phật giáo trong thơ chữ Hán của Đỗ Lệnh Thiện không thể hiện tính chất thiên quán rõ rệt như thơ thiên thời Lý - Trần. Thay vào đó, nó là phương tiện để chủ thể trữ tình thể hiện sự phản tư về thân phận của kẻ sĩ giữa thời cuộc biến động. Trong bối cảnh lý tưởng “trung quân” của Nho giáo rơi vào khủng hoảng, nhiều trí thức tìm đến Phật giáo như một nơi nương náu tâm linh để lý giải sự vô thường của thời cuộc và những mất mát của cá nhân. Thông qua việc sử dụng các hình ảnh đặc trưng của thiền môn và cảm quan thanh tịnh, Đỗ Lệnh Thiện tái hiện một hành trình nội tâm mang tính chiêm nghiệm về bản thể. Tư tưởng Phật giáo trong thơ ông vì thế mang hai chiều: nhận thức sâu sắc về tính chất vô thường của thế giới và khát vọng tìm kiếm sự giải thoát, an trú để vượt lên bi kịch thời đại.

4.2.1. Con người chiêm nghiệm trước tinh thần vô thường

Hành trình tìm đến với Phật giáo của Đỗ Lệnh Thiện là quá trình nhà thơ chiêm nghiệm về sự vô thường của cuộc đời, về tính đối lập giữa được và mất, giữa hợp và tan, giữa thịnh và suy,... Sự tiệm cận trong mối tương quan giữa hoàn cảnh xã hội và triết lý Phật giáo đã cho

phép Đỗ Lệnh Thiện giải thích những điều đang xảy ra theo hướng tích cực. Đây chính là một nỗi an ủi tinh thần lớn lao, tuy không triệt tiêu được sự bất mãn về thời cuộc nhưng đổi lại đó là một sự an trú tĩnh lặng.

Sự vô thường mà Đỗ Lệnh Thiện dễ dàng cảm ngộ nhất đó chính là sự thay đổi của cảnh sắc thiên nhiên. Nói cách khác cảm quan vô thường được thể hiện rõ nét qua sự biến đổi của ngoại cảnh: “Cảnh sắc cụ tân tùy vật cải/Thủy quang y cự tiếp thiên phù” (Cảnh sắc đều đổi mới, thay đổi theo sự vật/Ánh nước vẫn như cũ, bông bèo tiếp liền với bầu trời.) (*Tây Giang mộ thứ - Chiều tối đậu thuyền ở Tây Giang*) (Phạm, 2023, tr. 129-130). Hay: “Tự cổ thanh tùng vô thịnh suy/Thiên lâm hạ trực hải điền di” (Từ xưa, thông xanh không có thịnh hay suy,/Dưới cõi thiên lâm, biển xanh nối nhau biến thành nương dâu.) (*Đề Yên Lạc Chu Phiên sơn tự - Đề chùa ở núi Chu Phiên tại Yên Lạc*) (Phạm, 2023, tr. 236-237). Cả hai bài thơ đều có những hình ảnh đối lập nhau. Trong bài “Tây giang mộ thứ”, hai câu thơ đối nhau tạo thế so sánh giữa cái đổi thay “cụ tân”, “tùy vật cải” và cái bất biến “y cự”. Cảnh vật đổi mới theo sự vật, tức tùy duyên sinh diệt, đây là biểu hiện trực tiếp của vô thường. Mọi thứ luôn luôn biến chuyển không ngừng. Nhưng vô minh khiến con người không cảm nhận được điều đó, họ mãi mãi chỉ nhìn thấy ánh nước như cũ tiếp liền với trời xanh. Chủ thể trữ tình thể hiện sự cố chấp của con người trong việc nắm bắt và bắt tử hóa cái vĩnh hằng. Vì thế mà hình ảnh “nhất diệp chu” (một chiếc thuyền) xuất hiện như một lời nhắc nhở, càng bám vào cái bất biến con người sẽ mãi như chiếc thuyền lênh đênh giữa dòng sinh tử. Trong bài “Đề Yên Lạc Chu Phiên sơn tự”, hai câu thơ được Đỗ Lệnh Thiện đặt trong thế đối lập, một bên là “thanh tùng” – biểu tượng của sự bền vững và một bên là “hải điền di” – tích cổ biển xanh hóa nương dâu. Sự kết hợp đó hé lộ một nhận thức sâu sắc về triết lý vô thường. Bởi lẽ, sự vô thường chỉ diễn ra trong vòng xoáy thế tục ngoài cõi thiên. Đó là lúc thân tâm bị xao động bởi cõi thế phù du biển xanh hóa nương dâu. Trái lại, một khi đã nhận ra chân tâm quay về với bản thể thanh tịnh thì xưa nay thông xanh chưa hề thịnh suy, tức mỗi người đã tìm thấy Phật tính cho riêng mình, vì thế không còn sợ hãi chuyện đổi thay. Sự an tịnh này thuộc về cảnh giới của thiên môn.

Trong dòng chảy của thời đại, Đỗ Lệnh Thiện còn cảm ngộ được sự vô thường qua sự thay đổi của chuyện đời. Trong bài thơ “Hựu thể”, chủ thể trữ tình từng băn khoăn: “Thử ngoại tẫn nhiên hưng phế cực/Thái bình thường tại tửu kì hiên” (Ngoài chôn này nhiều cuộc hưng phế,/Thái bình luôn ở hiên chén rượu cuộc cờ này.) (*Hựu thể - Lại theo nguyên thể*) (Phạm, 2023, tr. 140). Cuộc đời trong sự cảm nhận của thi nhân là “hưng phế” thịnh suy nối nhau. Và sự thay đổi ấy đã trở thành một quy luật tất yếu “tẫn nhiên”. Nhà thơ không than vãn mà chỉ ghi nhận như một chân lý của đời sống về sự vô thường của lẽ đời. Đỗ Lệnh Thiện đặt “thế cực hưng phế” và “thái bình” nơi hiên rượu cờ trong thế đối lập với nhau. Để từ đó nhà thơ khẳng định một triết lý quan trọng trong Phật giáo rằng bình an không phải từ đời sống bên ngoài mà từ tâm. Chén rượu cuộc cờ không đơn thuần là hình ảnh tả thực mà nó là hình ảnh ẩn dụ cho thái độ sống hết mình với thực tại, tĩnh lặng và an trú trong từng khoảnh khắc.

Vô thường trong cảm nhận của Đỗ Lệnh Thiện còn gắn liền với sự hoài niệm và mất mát: “Khứ trụ mang hoài vãng sự bi/Cố ý dục tòng an xứ tị/Huyền cơ nan hội tụ trung li” (Đi hay ở đều thắc thỏm nỗi niềm bi thương về những việc đã qua./Muốn theo ý cũ, đâu là chỗ yên ổn để lánh mình?/Khó hiểu được huyền cơ diệu huyền của sự li biệt trong cảnh đoàn tụ.) (*Tái đề bản tự - Lại đề thơ ở ngôi chùa này*) (Phạm, 2023, tr. 250). Với “Tái đề bản tự”, chủ thể trữ tình thể hiện nỗi niềm triền miên, hoài cổ trước sự đời biến dịch. Dù lựa chọn rời đi hay ở lại, chủ thể trữ tình cũng khó thoát khỏi nỗi buồn về những chuyện đã qua. Điều đó càng khiến cho con người cảm nhận về trò đời hội ngộ ly tan. Từ đó, chủ thể trữ tình trăn trở về cách vượt thoát sự vô thường của đời người, đâu mới thực sự là chỗ để lánh mình. Đó là câu hỏi muôn thuở của trần thế, đặt trong bối cảnh của Đỗ Lệnh Thiện thì đây là sự tự vấn của thi nhân, liệu nơi nào có thể dung chứa bản thân trong sự thịnh suy của thế sự.

Nhìn chung tư tưởng vô thường trong thơ Đỗ Lễnh Thiện không phải sự bi quan mà là ý thức xem xét đời trong sự đổi thay. Đó là bước khởi đầu để đưa con người trong thơ của ông đến hành trình giải thoát. Nói cách khác, vô thường trong thơ Đỗ Lễnh Thiện là sự soi chiếu, quán sát của kẻ sĩ Nho giáo trước sự đời hợp tan.

4.2.2. Con người tĩnh lặng trước khát vọng giải thoát

Nếu vô thường là nhận thức, thì giải thoát là mục đích. Ở nhiều bài thơ, đặc biệt là những bài đề chùa, con người trong thơ của Đỗ Lễnh Thiện hiện lên với sự tĩnh lặng trước khát vọng giải thoát. Sự giải thoát ở đây mang tính tâm linh, không phải xuất thế hoàn toàn, mà là mong muốn thoát khỏi vòng niệm, thoát khỏi bi kịch lý tưởng trong thời loạn. Nói cách khác, đó là quá trình con người hướng vào bên trong, tìm kiếm sự an lạc ngay trong bản thể.

Khát vọng giải thoát trước hết là sự thanh lọc tâm hồn qua thiên cảnh: “Lâu quán thâm si ý tịch dương/Kì viên cảnh tịnh địa si hoàng/Hồi đường thôn đạo thiên thiên lục/Nhiều kính đàm hoa đóa đóa hương [...] /Thiên cơ xúc ngã đặng lâm hứng” (Lâu quán lô nhô dựa bên ánh chiều, /Cảnh vườn Kì thanh tịnh, đất như rây màu vàng. /Trên lối về, lúa đồng làng từng thửa xanh um, /Quanh đường đi, hoa đàm từng đóa từng đóa thơm hương. [...]/Thiên cơ thôi thúc cảm hứng lên thăm của ta) (*Đề Thụy Hương tự (Nhị thủ) - Đề ở chùa Thụy Hương (Hai bài)*) (Phạm, 2023, tr. 54-56). Trong bài “Đề Thụy Hương tự (I)”, cảnh vật hiện lên thanh nhã, tinh tế với ánh chiều tà, hoa đàm, gió nhẹ, lá bối... Tất cả tạo nên một không gian thanh tịnh vốn được xem là điều kiện để phát sinh “định” và “tuệ”. Điều này làm cho chủ thể trữ tình phát xuất: “Thiên cơ xúc ngã đặng lâm hứng”. Điều đó cho thấy việc lên chùa không chỉ là du sơn ngoạn thủy mà là một sự thôi thúc từ nội tâm. Vì lẽ đó mà câu thơ “Đạo tâm tĩnh thâu Phật cơ huyền.” (Tám lòng cầu đạo khi tĩnh có thể tham thâu huyền cơ của nhà Phật.) trong bài “Đề Thụy Hương tự (II)” được cụ thể hóa. Chủ thể trữ tình đã kết hợp hai khái niệm “đạo tâm” (tâm hướng đạo) và “Phật cơ” (huyền cơ nhà Phật), nhấn mạnh rằng chỉ trong sự tĩnh lặng, con người mới “thâu”, tức tiếp nhận được đạo lý. Đây chính là sự chuyển dịch từ nhận thức vô thường sang quá trình tìm kiếm con đường giải thoát.

Với chủ thể trữ tình, khát vọng giải thoát còn là hành trình buông bỏ danh lợi: “Tư phủ tuy bản phong nguyệt phú/Yên hà tự lợi lạc danh dung [...] /Lan cốt bất sâu nhân bất thức/Xuân lai hoa tín dẫn hương phong” (Tiền tài vật dụng tuy nghèo nhưng giàu gió trăng, /Tự vui với khói rắng, chán cảnh lợi danh, [...] /Hoa lan ở trong hang không sâu muộn vì người ta không biết, /Xuân về, hoa nở đưa hương theo làn gió.) (*Hựu đáp thử tiền vận - Lại đáp theo vận bài trước*) (Phạm, 2023, tr. 194). Hay: “Kham tiêu lợi danh mang cảnh khách/Siêu trần chậm học lão tăng thiên” (Đáng cười cho khách ở chốn rộn lợi danh/Siêu thoát khỏi cõi trần, sao không học vị sư già.) (*Đề y xã sơn tự cửu thập bát tăng - Đề vị sư 98 tuổi ở chùa núi xã đó*) (Phạm, 2023, tr. 238). Cả hai bài thơ, triết lý buông bỏ được thể hiện khá rõ nét thông qua việc chủ thể trữ tình xem thường sự vướng mắc của khách tục trước vòng danh lợi. Trái lại, với mình, chủ thể trữ tình cảm thấy mãn nguyện trước cảnh sống của bản thân, tuy nghèo vật chất lợi danh nhưng giàu an lạc thanh nhàn. Hình ảnh hoa lan nơi cốc sâu mùa xuân sẽ lan tỏa hương thơm là hình ảnh đắt giá. Nó ẩn dụ cho quá trình con người vượt thoát khỏi những chấp ngã quay về với chính mình, không lệ thuộc vào sự công nhận của người đời. Gần giống với triết lý trong kinh Pháp cú mà đức Phật từng dạy: “Hương các loài hoa thơm./Không bay ngược chiều gió./Nhưng hương người đức hạnh./Ngược gió khắp tung bay./Chỉ có bậc chân nhân./Hương tỏa mọi phương trời.” (Thích & Thích, 2014, tr. 47). Như vậy, bằng những hình ảnh quen thuộc bài thơ đã truyền tải được triết lý sâu xa, thể hiện sự buông bỏ và hướng đến sự giải thoát khỏi vòng trần tục. Tuy vậy, sự chất vấn “Siêu thoát khỏi cõi trần, sao không học vị sư già” ở cuối bài thơ thứ hai như một sự phản tỉnh cao độ. Điều đó nhấn mạnh, cái thiếu của chủ thể trữ tình không phải là cơ duyên mà là sự quyết tâm buông bỏ giống như vị lão tăng.

Chưa dừng lại ở đó, khát vọng giải thoát còn là sự đối diện với nỗi mất mát trước cuộc đời. Bài “Tĩnh khuê phần, kinh Bảo Tản tự cảm tác” là một trong những bài sâu sắc nhất về khát vọng giải thoát. Sau khi thăm mộ vợ, chủ thể trữ tình đi qua chùa và cảm tác: “Cảnh như hữu ý liên sâu tứ/Khách khởi vô tình ức cự du./Thử xứ mỗi kinh hàm biệt hận/Sầu vân âm đạm tỏa tùng thu” (Cảnh như có ý khêu nỗi sầu./Khách há vô tình khi nhớ lại cuộc du ngoạn cũ./Mỗi khi qua chôn này đều mang nỗi hận chia biệt./Mây sầu âm đạm khóa kín mộ phần.) (*Tĩnh khuê phần, kinh Bảo Tản tự cảm tác - Thăm mộ vợ, qua chùa Bảo Tản, cảm tác thành thơ*) (Phạm, 2023, tr. 247-248). Đứng trước cảnh cũ nhưng người xưa không còn. Cảnh vật “như có ý” gợi sầu, khiến con người “vô tình” không quên được nỗi đau chia biệt. Nó khiến chủ thể trữ tình mang trong mình nỗi hận ly biệt. Như vậy, bài thơ cho thấy khát vọng giải thoát của con người là một hành trình vô cùng gian nan. Một trong những thử thách lớn nhất là làm sao thoát được “ái biệt ly”. Sự bất lực và nỗi hận kim cổ của chủ thể trữ tình phần nào phản ánh được sự khó khăn đó. Đây cũng là tâm lý thường thấy của con người trên hành trình giải thoát khỏi khổ đau.

Có thể thấy, khát vọng giải thoát trong thơ chữ Hán của Đỗ Lệnh Thiện không đưa ông đến đời sống xuất thế, mà trở thành một phương pháp tự điều chỉnh tinh thần. Tư tưởng Phật giáo trong thơ của ông mang tính thực hành nội tâm để tìm đến sự bình yên giữa thời loạn hơn là sự truyền bá tư tưởng giáo lý như thơ thiền Lý - Trần.

Tóm lại, tư tưởng Phật giáo trong thơ chữ Hán của Đỗ Lệnh Thiện thể hiện trên hai bình diện song song. Đó vừa là quá trình nhận thức sự vô thường của cảnh vật đổi thay, của thế sự hưng phế, của đời người ngắn ngủi; vừa là quá trình thể hiện khát vọng giải thoát qua việc tìm đến cửa thiền, buông bỏ danh lợi, đối diện với khổ đau, và hướng tới một trạng thái tâm linh an tĩnh. Hai chiều hướng này không tách rời mà bổ sung lẫn nhau, hình thành một cảm quan Phật giáo độc đáo. Nhờ đó, Phật giáo trở thành một thành tố quan trọng trong hành trình suy tư của Đỗ Lệnh Thiện. Đó không chỉ là lối thoát cá nhân mà còn là cách ông lý giải hiện thực nhiều nhường.

4.3. Tư tưởng Đạo gia - phản ánh triết lý hòa hợp và tiêu dao

Cùng với Nho giáo và Phật giáo, tư tưởng Đạo gia là một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến thơ chữ Hán của Đỗ Lệnh Thiện. Tư tưởng Đạo gia trong thơ chữ Hán của Đỗ Lệnh Thiện không mang tính lý luận khô cứng mà trái lại nó thể hiện sự mềm mại, uyển chuyển. Nó mở ra cách của cho con người đến với cảnh giới an nhiên xa rời vòng danh lợi. Điều này làm cho tư tưởng Đạo gia và tư tưởng Phật giáo có sự gặp gỡ nhất định. Tuy vậy, giữa hai luồng tư tưởng này có cũng có sự phân biệt nhất định. Trong khi Phật giáo hướng đến sự giải thoát của con người, hướng đến niết bàn tịch tĩnh thì Đạo gia lại hướng đến sự hòa hợp của con người với đạo, hướng đến việc đồng nhất với bản chất của vũ trụ. Trong thơ chữ Hán của Đỗ Lệnh Thiện, tư tưởng Đạo gia phản ánh triết lý hòa hợp và tinh thần tiêu dao. Nó được thể hiện rõ nét qua hai phương diện chính: tâm thế hòa hợp với thiên nhiên; tâm thế tiêu dao giữa trời đất.

4.3.1. Tâm thế hòa hợp với thiên nhiên

Đỗ Lệnh Thiện tiếp thu tinh thần “thiên nhân hợp nhất” và xem con người là một bộ phận của tự nhiên, là tiểu vũ trụ trong đại vũ trụ. Điều đó có nghĩa con người là một phần không thể tách rời trong dòng chảy bất tận và phong phú của vũ trụ. Từ đó, nó tạo ra cách ứng xử tự nhiên nhi nhiên trong các mối quan hệ xung quanh của người học Đạo, trong đó có thiên nhiên. Thơ chữ Hán của Đỗ Lệnh Thiện cũng không đứng ngoài cảm hứng đó. Nó thể hiện cách ứng xử hòa hợp giữa chủ thể trữ tình với thiên nhiên. Qua đó thể hiện vẻ đẹp thẩm mỹ và tầng sâu triết lý.

Tình yêu và sự đồng điệu với thiên nhiên là biểu hiện đầu tiên của tâm thế hòa hợp. Ở

đó, cảnh sắc thiên nhiên luôn tươi mới và hòa hợp với lòng người: “Điều phong xuy noãn khắp phương thân/Hoa thảo tiên nghiên cảnh sắc tân [...]/Mãn xoang đô thị nhất ban xuân” (Ngọn gió thổi ấm áp, đứng vào buổi sáng thơm hương/Cỏ hoa tươi xinh, cảnh sắc mới mẻ [...]/Đầy trong lòng đều là một sắc xuân.). Hay: “Thiều quang hà xứ bất nghi nhân/Ngọc vũ phong hòa vạn tượng xuân [...]/Nhất thì quang cảnh nhất thì tân” (Ánh xuân ở chốn nào mà chẳng hợp với lòng người/Lầu ngọc gió mát muôn cảnh tượng đều xuân [...]/Nhất thời cảnh đẹp, nhất thời đổi mới.) (*Nghĩ Nghĩ Gia Kỳ Lĩnh vịnh xuân thi nhị tiểu luật - Phỏng theo hai bài thơ tiểu luật vịnh xuân của Nghĩ Gia Kỳ Lĩnh*) (Phạm, 2023, tr. 228-230). Cảnh sắc thiên nhiên mùa xuân tươi đẹp và lòng người có sự tương thông, soi chiếu lẫn nhau. Cả hai cộng hưởng và hòa quyện tạo nên một sắc xuân diễm lệ “nhất ban xuân”. Nó khiến cho ranh giới giữa thiên nhiên tuyệt diệu và lòng người ngập tràn niềm hỷ lạc bị xóa mờ, không còn sự phân biệt giữa nội tâm và ngoại cảnh. Đây là trạng thái cao nhất của triết lý thiên nhân hợp nhất, ở đó con người tìm thấy niềm vui và sự an nhiên tĩnh tại trong thiên nhiên. Nó khiến cho giây phút hiện tại trở nên tươi mới rạng rỡ.

Sự hòa hợp đó còn thể hiện ở chỗ, chủ thể trữ tình coi thiên nhiên là nơi lánh mình, dưỡng tính: “Mang cảnh lãng ba nhân quý mị/Nhàn trung phong nguyệt ngã thần tiên/Phong lương thư hoàng tâm thiên địa [...]/Thảo sắc hoa tình nhiều lí thú” (Trong chốn sóng nước rộng, người như quý báu,/Giữa cảnh trăng gió thanh nhàn, ta tựa thần tiên./Gió mát thổi rèm sách, lòng [thênh thênh] như trời đất, [...] /Sắc cỏ, tình hoa, xiết bao ý vị) (*Khóa nhi quán cảm đề - Cảm xúc đề thơ ở quán dạy trẻ*) (Phạm, 2023, tr. 65-66). Hay: “Thương Lang thanh khả trạc trần anh/Giản thất khoan nhân ngụ mị thành/Trùng triện di thần xuân tuyết án” (Sông Thương Lang trong thì có thể rửa bụi trên dải mũ/Ngôi nhà bên khe suối rộng rãi thanh nhàn, được ngon giấc./Bên án tuyết mùa xuân, điều trùng khắc triện để di dưỡng tinh thần.) (*Dư phục nguyên vận tính tạ huệ trà - Tôi đáp lại nguyên vận đồng thời tạ ơn cho trà*) (Phạm, 2023, tr. 209-210). Bài thơ thứ nhất mở ra khung cảnh đối lập giữa thế gian - xô bồ ảo vọng với thiên nhiên - xứ sở thần tiên. Sự đối lập ấy tô đậm tính chất dưỡng tính của thiên nhiên. Trăng thanh gió mát khiến hồn người ngập tràn mỹ cảm, dung hình của thần tiên. Đó là nơi con người nuôi dưỡng giấc mộng hỷ lạc xa lìa chốn mộng điên đảo, quý mị. Nó khiến cho chủ thể trữ tình tin rằng nước sông Thương Lang có thể làm sạch bụi trần, cũng như ngôi nhà bên suối, án tuyết mùa xuân có thể xoa dịu nỗi đau bất đắc chí, di dưỡng tinh thần trong bài thơ thứ hai. Hòa mình vào thiên nhiên còn là để cảm nhận ý vị của triết lý của thiên nhiên. Đó là vẻ đẹp của sắc cỏ tình hoa khiến lòng người rộng mở đón nhận những mỹ cảnh của cuộc đời.

Tâm thế hòa hợp còn được thể hiện qua việc chủ thể trữ tình mượn hình ảnh thiên nhiên để bày tỏ nỗi lòng mình: “Sĩ dã hà tu phân lưỡng dạng/Nhất ban minh nguyệt dữ thanh phong” (Kẻ sĩ, đâu cần chia làm hai hạng,/Thầy đều là trăng thanh cùng gió mát.). Hay: “Lan cốt bất sâu nhân bất thức/Xuân lai hoa tín dẫn hương phong” (Hoa lan ở trong hang không sâu muộn vì người ta không biết,/ Xuân về, hoa nở đưa hương theo làn gió.) (*Lập bút đáp nhị luật - Liên cảm bút đáp lại bằng hai bài thơ luật*) (Phạm, 2023, tr. 193-194). Chủ thể trữ tình đồng nhất hình ảnh người kẻ sĩ với trăng thanh, gió mát. Điều đó có nghĩa, kẻ sĩ chân chính là những người có thiên lương trong sáng, không ướm nhiễm thị phi của cõi phàm tục. Đây là bút pháp quen thuộc của thơ ca cổ điển, lấy thiên nhiên làm thước đo chuẩn mực cho vẻ đẹp của con người. Từ đó, nó dẫn người đọc đến cách hiểu sâu sắc cho bài thơ thứ hai. Hoa lan ẩn dụ cho kẻ sĩ ẩn dật lánh đời, của người quân tử cao khiết nơi thâm sơn cùng cốc lánh tránh thị phi. Đây không phải là thái độ trốn đời yếm thế mà là tinh thần lánh đục tìm trong chờ đợi cơ hội để góp hương cho đời.

Như vậy, tâm thế hòa hợp với thiên nhiên trong thơ chữ Hán của Đỗ Lệnh Thiện không chỉ thể hiện sự đồng điệu với thiên nhiên mà còn xem thiên nhiên là nơi lánh mình dưỡng tính. Ở đó, con người và thiên nhiên hòa có sự tương thông đồng nhất. Vẻ đẹp tao nhã của thiên nhiên chính là thước đo lý tưởng cho dung mạo và tâm tính của con người.

4.3.2. Tâm thế tiêu dao giữa trời đất

Bên cạnh sự hòa hợp với thiên nhiên, thơ chữ Hán của Đỗ Lễ Thiện còn phản ánh sự tiêu dao của con người giữa trời đất. Tiêu dao là lối sống ung dung, tự tại, vượt lên trên ràng buộc thế tục, tìm đến sự khoáng đạt vô biên của vũ trụ. Đó là phương tiện để con người lánh xa sự ứ ứ nhiệm của trần thế. Nếu hòa hợp với thiên nhiên là điểm khởi đầu thì tiêu dao là đích đến của người học đạo.

Tiêu dao trước hết là hành trình du ngoạn tận hưởng sự ung dung tự tại: “Bồng Lan thử nhật mịch nhân du/Lạc quốc tiêu dao nhất điệp chu/Cảnh sắc cụ tân tùy vật cải/Thủy quang y cự tiếp thiên phù” (Bồng Lan hôm ấy tìm cuộc du ngoạn thú vị/Nước an lạc, một chiếc thuyền tiêu dao/Cảnh sắc đều đổi mới, thay đổi theo sự vật/Ánh nước vẫn như cũ, bồng bềnh tiếp liền với bầu trời.) (*Tây giang mộ thứ - Chiều tối đậu thuyền ở Tây Giang*) (Phạm, 2023, tr. 129-130). Hay: “Tây sầm huê kích túng phương du/Thiên ngoại nhân du lịch thiệp chu[...]/Hốt trí sơn ông đàm sở lạc/Vấn gia ông chỉ bạch vân đầu” (Xách giày lên non tây mặc sức du ngoạn trong hương thơm,/Thành thời du ngoạn qua khắp các nơi ngoài khoảng trời. [...]/Bỗng gặp ông lão trong núi nói về điều mình yêu thích/Hỏi nhà, ông trở phía đầu đám mây trắng.) (*Tây du sơn đề cảnh - Đi chơi ở phía tây, đề cảnh núi*) (Phạm, 2023, tr. 245). Ở bài thơ thứ nhất, tác giả đặt hình ảnh con thuyền tiêu dao đối lập với hình ảnh ánh nước như cũ, thể hiện tinh thần tự do của con người vượt trên mọi sự ràng buộc của hiện thực. Hành trình tiêu dao của chủ thể trữ tình là một hành trình không có mục đích. Trái lại, đó là quá trình con người vừa đi vừa cảm nhận vẻ đẹp thanh sơn mạn thảo. Điều này được thể hiện rõ nét qua bài thơ thứ hai. Chủ thể trữ tình đến với hành trình tiêu dao như một sự ngẫu hứng đầy thú vị. Chỉ với đôi giày và một khát vọng tự tại, con người có thể tự tại khắp các khoảng trời. Hình ảnh ông lão xuất hiện ở cuối bài thơ mang đến sự liên tưởng thú vị. Đó là thể là người lữ khách cùng chí hướng hoặc đó là sự tưởng tượng để phản chiếu nội tâm của chủ thể trữ tình. Dù hiểu theo cách nào thì hình ảnh ông lão cùng với mây trắng cũng là một hình ảnh kinh điển cho Nho gia, thể hiện trạng thái tiêu dao đạt đạo.

Tiêu dao còn là hành trình con người hòa nhập với không gian rộng lớn và nhận thức được sự nhỏ bé của bản thân: “Giang thảo giang hoa giáp ngạn nhu/Càn khôn hà xứ nhập thiên chu [...]/Giang thiên hướng vãn triều không khoáng/Đông hải vân phong vạn trượng phù” (Cỏ sông, hoa sông là lướt hai bên bờ/Đất trời đâu là chốn để thả con thuyền nhỏ? [...]/Sông và trời vào chiều tối thủy triều cùng漲 không đều rộng lớn,/Ngọn núi mây ở biển đông nổi bành bồng muôn vạn hình dạng.) (*Giang hành - Đi trên sông*) (Phạm, 2023, tr. 269-270). Chủ thể trữ tình dùng câu hỏi tu từ để hỏi về chỗ nương tựa của con thuyền nhỏ. Đề từ đó, chủ thể trữ tình nhấn mạnh sự nhỏ bé của thuyền trong không gian trời đất mênh mông. Đó còn là hình ảnh ẩn dụ cho con người nhỏ bé trong vũ trụ bao la. Tuy vậy, sự nhỏ bé này không gây cảm giác cô đơn hay bị thương như thường thấy trong thơ khi đi xa. Mà ngược lại, nó dẫn đến sự khoáng đạt, tự tại khi đạt đến trạng thái tiêu dao tự tại. Sự tiêu dao trong cách cảm nhận của chủ thể trữ tình là khi cái tôi cá nhân chấp nhận và hài lòng với vị trí nhỏ bé của mình trong vũ trụ cũng giống như con thuyền chấp nhận nơi nương tựa của mình là đất trời rộng lớn thênh thang muôn hình vạn trạng.

Tiêu dao còn gắn liền với ảm tử để thưởng thức vẻ đẹp của thế gian: “Liên giải nguyệt đình du ngoạn lí/Tửu lâu trà viện tiểu đàm xuân” (Cùng du ngoạn ở đình thự trồng sen, ở đình có trăng rọi/ Cùng cười nói trong tiết xuân ở lầu rượu quán trà.) (*Tặng nhân nghị Đại Từ Lãn Trai - Tặng người thân bên vợ là Lãn Trai ở Đại Từ*) (Phạm, 2023, tr. 163). Hay: “Bất cùng phương thảo lục thiên thiên/Liễu nộn đào hồng cộng đầu nghiên/Thiên cước thúy trùng thiên điểm tụ/Thôn yêu bạch dũng nhất điều yên [...]/Bất phương lạn tú chúng phương tiên” (Cỏ thơm xanh um trùm trải ra vô cùng,/Liễu non, đào hồng cùng đua vẻ tươi đẹp./Phía chân trời điểm tuyết hàng ngàn chòm núi xanh biếc trùng trùng,/Lung chừng thôn một làn khói trắng

vực bay lên./Có hại gì nếu say mềm trước các loài hoa thơm.) (*Xuân nhật Cẩm Giang đạo trung - Ngày xuân trên đường Cẩm Giang*) (Phạm, 2023, tr. 155). Con người tiêu dao như đắm chìm trong thế giới hiện tượng đầy mỹ vị nhân gian. Đứng trước thiên nhiên tươi đẹp, con người tiêu dao không khỏi quyến luyến. Chủ thể trữ tình dùng rượu như một phương thức tận hưởng vẻ đẹp của thiên nhiên. Hành động chấp nhận sự “say mềm” thể hiện tinh thần từ rã bỏ ý thức về cái tôi và hoàn cảnh hiện thực để đạt đến trạng thái tự tại tuyệt đối.

Có thể thấy, tâm thế tiêu dao giữa trời đất trong thơ chữ Hán của Đỗ Lệnh Thiện thể hiện rõ nét sự ảnh hưởng của tư tưởng Đạo gia. Đó là quá trình con người tìm đến sự ung dung tự tại cũng như chấp nhận sự nhỏ bé hữu hạn của con người trước thiên nhiên rộng lớn hữu hạn. Để từ đó, con người có thể tự tại du ngoạn thưởng thức vẻ đẹp của thế gian. Đó là quá trình con người tìm đến con đường “vô vi nhi lạc đạo”.

Tóm lại, tư tưởng Đạo giáo mang lại cho thơ chữ Hán của Đỗ Lệnh Thiện một tâm thế tiêu dao tự tại. Ở đó, thiên nhiên trở thành “cõi Đạo”, nơi con người trở về bản thể, buông bỏ danh lợi và tìm đến sự an nhiên tĩnh tại. Từ đó, nó đem đến cho thơ chữ Hán của Đỗ Lệnh Thiện một âm hưởng thanh đạm và tĩnh tại. Nó vừa phản ánh sự giải phóng tinh thần của nhà Nho giữa thời loạn vừa thể hiện cho vẻ đẹp thẩm mỹ và tính triết lý trong thơ ca cổ điển.

5. Kết luận

Nhìn chung, sự ảnh hưởng của tư tưởng Nho - Phật - Đạo trong thơ chữ Hán của Đỗ Lệnh Thiện là quá trình chủ thể trữ tình đi từ khủng hoảng, chiêm nghiệm cho đến khát vọng giải thoát. Từ Nho giáo, chủ thể trữ tình phản tỉnh lý tưởng và trách nhiệm của kẻ sĩ trước thời cuộc. Nhưng sự va đập quá khắc nghiệt giữa khát vọng và hiện thực đã khiến cho con người vỡ tan giấc mộng lập đàn công danh. Chính sự khủng hoảng bản sắc trầm trọng đó đã gọi ra cho con người muôn vàn câu hỏi về cõi phù thế. Từ Phật giáo, những trăn trở đó đã được lý giải bằng cách chủ thể trữ tình chiêm nghiệm về triết lý khổ không, vô thường và giải thoát. Tuy vậy, sự cảm ngộ và con đường thực hành Phật giáo là hai phạm trù khác biệt. Vì thế, từ Đạo gia, chủ thể trữ tình đã tìm thấy cho mình một con đường phù hợp. Đó là một cuộc sống tương giao hài hòa với thiên nhiên và tiêu dao giữa trời đất. Như vậy, mỗi hệ tư tưởng đã cho con người một góc nhìn và một lựa chọn trước sự biến thiên của thời đại. Vì thế, nghiên cứu sự ảnh hưởng của tư tưởng Nho - Phật - Đạo trong thơ chữ Hán của Đỗ Lệnh Thiện là một bình diện quan trọng trong quá trình khám phá thế giới nghệ thuật của ông nói riêng và thơ ca trung đại cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX nói chung. Nó không chỉ lý giải cách thức con người vượt qua khủng hoảng mà còn góp phần cho thấy vẻ đẹp thẩm mỹ trong nhãn quan trung đại. Hành trình ấy còn phản ánh sự vận động tư tưởng của những con người sống trong sự đổ vỡ của trật tự cũ và chệnh vênh trước sự hình thành của một trật tự mới. Tuy nhiên, phạm vi nghiên cứu của bài viết chỉ mới tập trung vào bình diện nội dung, chưa khai thác sâu thi pháp và liên văn bản với các tác giả cùng thời. Đây là hướng mà những nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng để khắc họa toàn diện hơn diện mạo tư tưởng nghệ thuật của thơ chữ Hán Đỗ Lệnh Thiện nói riêng và thơ ca trung đại nói chung.

Tài liệu tham khảo

- Bùi, T. B. T. (2024). *Ảnh hưởng của Nho – Phật – Đạo trong thơ văn Phạm Thái*. Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Dương, H. (2003). *Tứ Thư*. Hà Nội: NXB Quân đội Nhân dân.
- Nguyễn, H. L. (2006). *Lão Tử - Đạo đức kinh*. Hà Nội: NXB Văn hóa Thông tin.
- Phạm, V. A. (2017). “Đỗ Lệnh Thiện và văn bản tác phẩm Kim Mã ân phu cảm tình lệ tập”. Trong Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Biên tập), *Nghiên cứu Hán Nôm năm 2017* (681-690). Hà Nội: NXB Thế giới.

- Phạm, V. A. (2018). “Nỗi niềm Đỗ Lễnh Thiện và văn bản tác phẩm Kim Mã ân phu cảm tình lệ tập”. Trong Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Biên tập), *Nghiên cứu Hán Nôm năm 2018* (700-710). Hà Nội: NXB Thế giới.
- Phạm, V. A. (2023). *Nước mắt ân phu Đỗ Lễnh Thiện và Kim Mã ân phu cảm tình lệ tập*. Hà Nội: NXB Khoa học Xã hội.
- Thích, M. C., & Thích, T. S. (2014). *Kinh Pháp cú - Lời Phật dạy*. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Hồng Đức.
- Trần, T. K. (2003). *Nho giáo*. Hà Nội: NXB Văn học.